

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 48 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 09 - 48 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                          |
|------------------------|--------------------------|
| Ông Vũ Ngọc Tú         | Chủ tịch                 |
| Ông Phạm Văn Minh      | Phó Chủ tịch thường trực |
| Ông Trịnh Nguyễn Khánh | Ủy viên                  |
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh  | Ủy viên                  |
| Ông Nguyễn Việt Tiến   | Ủy viên                  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Văn Minh      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trịnh Nguyễn Khánh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Đinh Thị Hạnh   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hồ Ngọc | Thành viên |
| Bà Bùi Hải Yến     | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

## Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Minh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**  
CỘNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC  
Đ. Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 30/06/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>783.624.623.055</b>   | <b>727.501.319.624</b>   |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 63.204.007.260           | 200.542.401.246          |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 55.504.007.260           | 199.342.401.246          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 7.700.000.000            | 1.200.000.000            |
| 120        | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 4           | 10.000.000.000           | 16.000.000.000           |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 10.000.000.000           | 16.000.000.000           |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 547.590.237.018          | 383.318.081.923          |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 252.641.608.571          | 220.252.165.993          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 16.662.811.538           | 8.891.403.324            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 7           | 84.750.095.357           | 87.068.045.757           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 238.332.762.729          | 107.968.298.874          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 9           | (44.797.041.177)         | (40.861.832.025)         |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                            | 10          | 134.530.484.144          | 98.883.814.997           |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 134.539.280.144          | 98.892.610.997           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (8.796.000)              | (8.796.000)              |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 28.299.894.633           | 28.757.021.458           |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 14          | 12.869.905.726           | 11.815.893.986           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 15.408.973.927           | 16.816.642.070           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19          | 21.014.980               | 124.485.402              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>3.652.199.057.205</b> | <b>3.786.228.552.963</b> |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn               |             | 476.718.214.400          | 501.118.462.400          |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 8           | 476.718.214.400          | 501.118.462.400          |
| 220        | II. Tài sản cố định                         |             | 2.546.270.250.159        | 2.664.881.369.433        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 12          | 2.369.177.558.026        | 2.486.017.862.193        |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 4.273.896.107.857        | 4.270.587.851.471        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (1.904.718.549.831)      | (1.784.569.989.278)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 13          | 177.092.692.133          | 178.863.507.240          |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 221.818.442.843          | 221.818.442.843          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (44.725.750.710)         | (42.954.935.603)         |
| 240        | III. Tài sản dở dang dài hạn                |             | 398.901.589.636          | 376.163.741.056          |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 11          | 398.901.589.636          | 376.163.741.056          |
| 250        | IV. Đầu tư tài chính dài hạn                | 4           | 557.665.294              | 2.252.679.426            |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  |             | -                        | 1.695.014.132            |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 732.000.000              | 732.000.000              |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (174.334.706)            | (174.334.706)            |
| 260        | V. Tài sản dài hạn khác                     |             | 229.751.337.716          | 241.812.300.648          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 14          | 28.134.745.553           | 25.181.626.293           |
| 269        | 2. Lợi thế thương mại                       | 15          | 201.616.592.163          | 216.630.674.355          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>4.435.823.680.260</b> | <b>4.513.729.872.587</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>2.605.188.968.060</b> | <b>2.777.711.223.665</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>966.454.976.931</b>   | <b>1.008.973.725.069</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 17          | 132.439.512.628          | 85.797.486.548           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 18          | 9.481.149.871            | 544.700.672              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 19          | 18.896.573.117           | 26.354.105.169           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 9.033.153.318            | 6.848.356.742            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 20          | 27.304.797.052           | 24.631.701.123           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 21          | 37.206.369.616           | 35.807.682.139           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 16          | 720.766.998.099          | 817.779.314.263          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 11.326.423.230           | 11.210.378.413           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>1.638.733.991.129</b> | <b>1.768.737.498.596</b> |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 21          | 74.361.512.590           | 74.361.512.590           |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 16          | 1.564.372.478.539        | 1.694.375.986.006        |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.830.634.712.200</b> | <b>1.736.018.648.922</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>22</b>   | <b>1.830.634.712.200</b> | <b>1.736.018.648.922</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 837.896.580.000          | 837.896.580.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 837.896.580.000          | 837.896.580.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 5.940.175.148            | 5.940.175.148            |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 499.895.424.558          | 406.967.473.649          |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 4.258.537.955            | 4.258.537.955            |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 205.335.325.300          | 204.854.646.970          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 108.727.981.769          | 75.331.591.440           |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 96.607.343.531           | 129.523.055.530          |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 277.308.669.239          | 276.101.235.200          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>4.435.823.680.260</b> | <b>4.513.729.872.587</b> |

Vương Hoàng Bảo Long  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 24          | 721.104.401.271      | 314.901.647.364      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 721.104.401.271      | 314.901.647.364      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 464.558.688.700      | 124.129.036.844      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 256.545.712.571      | 190.772.610.520      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 3.433.875.449        | 1.846.955.100        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 93.040.870.678       | 82.575.399.772       |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 92.065.975.535       | 81.862.753.356       |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | (1.695.014.132)      | -                    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 3.216.206.414        | -                    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 29          | 56.060.974.628       | 28.507.122.008       |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 105.966.522.168      | 81.537.043.840       |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 1.542.120.976        | 615.632.300          |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 31          | 681.911.479          | 511.887.609          |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 860.209.497          | 103.744.691          |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 106.826.731.665      | 81.640.788.531       |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 32          | 8.082.970.570        | 9.414.551.499        |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         |             | -                    | -                    |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            |             | 98.743.761.095       | 72.226.237.032       |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 96.607.343.531       | 71.356.534.627       |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 2.136.417.564        | 869.702.405          |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 33          | 1.153                | 852                  |

Wương Hoàng Bảo Long  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND |
|--|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                             |                             |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>106.826.731.665</b>      | <b>81.640.788.531</b>       |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                             |                             |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 131.754.307.758             | 97.041.448.092              |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | 3.935.209.152               | (1.055.619.930)             |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 554.758.128                 | -                           |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (1.738.446.656)             | (1.946.955.100)             |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 92.461.669.215              | 83.736.019.702              |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>333.794.229.262</b>      | <b>259.415.681.295</b>      |
| 09   | - Tăng/giảm các khoản phải thu   |             | (136.912.011.947)           | 97.545.395.348              |
| 10   | - Tăng/giảm hàng tồn kho   |             | (35.646.669.147)            | (441.521.187)               |
| 11   | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             |             | 56.204.559.164              | (3.601.026.983)             |
| 12   | - Tăng/giảm chi phí trả trước  |             | (4.007.131.000)             | (6.138.160.795)             |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (95.199.804.134)            | (73.015.263.464)            |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (14.520.725.201)            | (21.487.410.227)            |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (4.011.653.000)             | (5.157.144.389)             |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>99.700.793.997</b>       | <b>247.120.549.598</b>      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                             |                             |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (18.591.815.267)            | (40.127.460.058)            |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | -                           | 100.000.000                 |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (56.382.049.600)            | (1.500.000.000)             |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 64.700.000.000              | -                           |
| 27   | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 748.855.454                 | 889.993.965                 |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(9.525.009.413)</b>      | <b>(40.637.466.093)</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                             |                             |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 306.817.228.803             | 246.744.732.526             |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (534.224.175.920)           | (435.659.534.964)           |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (105.712.000)               | (4.917.042.000)             |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(227.512.659.117)</b>    | <b>(193.831.844.438)</b>    |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>(137.336.874.533)</b>    | <b>12.651.239.067</b>       |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   |             | <b>200.542.401.246</b>      | <b>25.872.127.251</b>       |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (519.453)                   | -                           |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  |             | <b>63.204.007.260</b>       | <b>38.523.366.318</b>       |

Vương Hoàng Bảo Long  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 920 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 771 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh bất động sản;
- Xử lý nước thải, rác thải, bán điện.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty đã hoàn thành việc đầu tư vào Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh tại ngày 13/10/2023 và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kể từ ngày này. Do đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2024 gồm:

| Tên công ty                          | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|--------------------------------------|--|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá | 51,00%        | 51,00%                 | Sản xuất, kinh doanh điện năng |



## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

| Tên công ty                                | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính          |
|--|--|---------------|------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh        | Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá | 51,00%        | 51,00%                 | Sản xuất, kinh doanh điện năng      |
| Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye          | Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum  | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh điện năng      |
| Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4            | Thôn 1, xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum   | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh điện năng      |
| Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba | Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận  | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh điện năng      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La           | Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La   | 82,76%        | 82,76%                 | Sản xuất, kinh doanh điện năng      |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn  | 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh   | 43,08%        | 52,06%                 | Sản xuất, kinh doanh điện năng      |
| Công ty Cổ phần Cơ điện VCP                | Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội  | 99,50%        | 99,50%                 | Xây dựng và cơ điện                 |
| Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh      | Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam   | 99,55%        | 99,55%                 | Xử lý nước thải, rác thải, bán điện |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.



- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.12. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 07 năm |
| - Các tài sản khác       | 03 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 65 năm      |

## **2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.14. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

## **2.16 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## **2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.18 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.19 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.20 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.22 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b. Chính sách Ưu đãi thuế**

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế với thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh;
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao xanh.

#### **c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.



## 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2024            | 01/01/2024             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                        | 10.520.919.488        | 2.857.238.375          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 44.983.087.772        | 196.485.162.871        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 7.700.000.000         | 1.200.000.000          |
|                                 | <b>63.204.007.260</b> | <b>200.542.401.246</b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5% đến 3,1%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2024             |                      | 01/01/2024             |                      |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
|  | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>Bên khác</b>                              |                        |                      |                        |                      |
| - Công ty Mua bán điện                       | 145.077.675.125        | -                    | 127.522.236.310        | -                    |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp xanh Hùng Phát | 5.020.683.372          | -                    | 11.817.383.080         | -                    |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc             | 31.126.070.066         | -                    | 24.420.913.562         | -                    |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam             | 7.279.527.308          | -                    | 7.933.064.033          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới   | 9.695.995.760          | -                    | 8.946.616.543          | -                    |
| - Công ty Cổ Phần Môi Trường Thuận Thành     | 8.001.000.612          | -                    | 6.308.750.232          | -                    |
| - Công ty TNHH BHFLEX Vina                   | 8.268.518.880          | -                    | 5.439.381.660          | -                    |
| - Công ty TNHH SI FLEX Việt Nam              | 6.239.339.600          | -                    | 2.790.028.900          | -                    |
| - Phải thu các khách hàng khác               | 31.932.797.848         | (274.513.191)        | 25.073.791.673         | (274.513.191)        |
|  | <b>252.641.608.571</b> | <b>(274.513.191)</b> | <b>220.252.165.993</b> | <b>(274.513.191)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2024            |                      | 01/01/2024           |                      |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|  | VND                   | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>Bên khác</b>  |                       |                      |                      |                      |
| - Công ty TNHH Phát triển Khoa học Công nghệ ZHE LU (*)          | 7.300.000.000         | -                    | -                    | -                    |
| - B Fouress Private Limited                                      | 200.684.179           | -                    | 1.904.814.000        | -                    |
| - BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông                          | 2.178.700.000         | -                    | 1.031.705.264        | -                    |
| - Công ty TNHH Vina Taiyo Spring                                 | 1.314.167.660         | -                    | 2.003.936.413        | -                    |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất xe chuyên dụng và Thiết bị môi trường | 429.000.000           | -                    | -                    | -                    |
| - Trả trước cho nhà cung cấp khác                                | 5.240.259.699         | (419.507.156)        | 3.950.947.647        | (419.507.156)        |
|  | <b>16.662.811.538</b> | <b>(419.507.156)</b> | <b>8.891.403.324</b> | <b>(419.507.156)</b> |

(\*) Khoản trả trước để thực hiện cung cấp, lắp đặt hệ thống thiết bị lò nấu nhôm cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Xanh Hùng Phát (Thuyết minh 18).



**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                        |                         |                        |                         |
| - Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh   | 11.272.917.932         | -                       | 9.779.031.672          | -                       |
| - Tạm ứng thực hiện dự án (1)  | 1.939.644.394          | -                       | 1.939.635.754          | -                       |
| <b>Bên liên quan</b>   | <b>1.939.644.394</b>   | -                       | <b>1.939.635.754</b>   | -                       |
| + Ông Khúc Ngọc Hưng   | 1.939.644.394          | -                       | 1.939.635.754          | -                       |
| - Ký cược, ký quỹ  | 11.467.907.654         | -                       | 10.456.719.600         | -                       |
| <b>Bên khác</b>  | <b>11.467.907.654</b>  | -                       | <b>10.456.719.600</b>  | -                       |
| + Các đối tượng khác   | 11.467.907.654         | -                       | 10.456.719.600         | -                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 1.616.457.535          | -                       | 2.684.605.334          | -                       |
| <b>Bên khác</b>  | <b>1.616.457.535</b>   | -                       | <b>2.684.605.334</b>   | -                       |
| + Các đối tượng khác   | 1.616.457.535          | -                       | 2.684.605.334          | -                       |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2)  | 36.700.511.129         | (34.000.000.000)        | 36.700.511.129         | (34.000.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Tasco (3)  | 5.000.000.000          | -                       | 5.000.000.000          | -                       |
| - Công ty Mua bán điện (4)   | 6.625.793.673          | -                       | 6.625.793.673          | -                       |
| - Phải thu về lỗ hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 21)   | 33.022.970.029         | -                       | 27.738.426.503         | -                       |
| - Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát  | 543.600.000            | -                       | 968.000.000            | -                       |
| - Phải thu về chi hộ tiền giải phóng mặt bằng của Dự án Hiệp Hòa, Bắc Giang (5)                          | 7.744.198.615          | -                       | -                      | -                       |
| - Tạm ứng phục vụ góp vốn thành lập Pháp nhân mới thực hiện Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa (6) | 116.000.000.000        | -                       | -                      | -                       |
| - Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước  | 429.919.920            | -                       | -                      | -                       |
| - Phải thu khác  | 5.968.841.848          | (264.997.951)           | 6.075.575.209          | (264.997.951)           |
|  | <b>238.332.762.729</b> | <b>(34.264.997.951)</b> | <b>107.968.298.874</b> | <b>(34.264.997.951)</b> |

**8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

|                        | 30/06/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                        | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>b. Dài hạn</b>      |                        |          |                        |          |
| - Ký cược, ký quỹ      | 476.718.214.400        | -        | 501.118.462.400        | -        |
| <b>Bên khác</b>        | <b>476.718.214.400</b> | -        | <b>501.118.462.400</b> | -        |
| + Ông Vũ Ngọc Minh (7) | 475.589.752.000        | -        | 500.000.000.000        | -        |
| + Các đối tượng khác   | 1.128.462.400          | -        | 1.118.462.400          | -        |
|                        | <b>476.718.214.400</b> | -        | <b>501.118.462.400</b> | -        |

(1) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba (Thuyết minh 11).

(2) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

(4) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 30/06/2024 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(5) Khoản hoàn trả tiền GPMB của Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa mà UBND huyện Hiệp Hòa đã chi hộ cho chủ đầu tư là Liên danh Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK.

(6) Khoản tạm ứng cho cá nhân trong tháng 06/2024 tiền góp vốn thành lập Pháp nhân mới thực hiện Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa tương ứng với phần vốn góp của Công ty theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 238/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 14/03/2024.

(7) Khoản đặt cọc căn cứ theo Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần giữa Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh (công ty con của Công ty) và ông Vũ Ngọc Minh về việc chuyển nhượng cổ phần tại các Công ty mà ông Vũ Ngọc Minh nắm giữ.



**9 . NỢ XẤU**

|  | 30/06/2024            |                         | 01/01/2024            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|  | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            | <b>274.513.191</b>    | <b>(274.513.191)</b>    | <b>274.513.191</b>    | <b>(274.513.191)</b>    |
| - Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện       | 274.513.191           | (274.513.191)           | 274.513.191           | (274.513.191)           |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>            | <b>419.507.156</b>    | <b>(419.507.156)</b>    | <b>419.507.156</b>    | <b>(419.507.156)</b>    |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Tràng An    | 185.210.341           | (185.210.341)           | 185.210.341           | (185.210.341)           |
| - Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi                     | 109.508.815           | (109.508.815)           | 109.508.815           | (109.508.815)           |
| - UBND Mường La                                    | 4.788.000             | (4.788.000)             | 4.788.000             | (4.788.000)             |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI Chi nhánh Hà Nội | 120.000.000           | (120.000.000)           | 120.000.000           | (120.000.000)           |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                | <b>19.676.045.757</b> | <b>(9.838.022.879)</b>  | <b>19.676.045.757</b> | <b>(5.902.813.727)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà        | 19.676.045.757        | (9.838.022.879)         | 19.676.045.757        | (5.902.813.727)         |
| <b>Phải thu khác</b>                               | <b>37.210.509.080</b> | <b>(34.264.997.951)</b> | <b>37.210.509.080</b> | <b>(34.264.997.951)</b> |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam                    | 36.700.511.129        | (34.000.000.000)        | 36.700.511.129        | (34.000.000.000)        |
| - Đối tượng khác                                   | 509.997.951           | (264.997.951)           | 509.997.951           | (264.997.951)           |
|  | <b>57.580.575.184</b> | <b>(44.797.041.177)</b> | <b>57.580.575.184</b> | <b>(40.861.832.025)</b> |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                          | 30/06/2024             |                    | 01/01/2024            |                    |
|--------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng           |
|                          | VND                    | VND                | VND                   | VND                |
| - Hàng mua đang đi đường | 15.375.280.853         | -                  | 6.731.867.224         | -                  |
| - Nguyên vật liệu        | 32.770.330.633         | -                  | 30.195.064.887        | -                  |
| - Công cụ, dụng cụ       | 2.204.367.914          | -                  | 180.542.797           | -                  |
| - Chi phí SXKD dở dang   | 1.064.356.533          | -                  | 843.816.430           | -                  |
| - Thành phẩm             | 10.661.028.700         | -                  | 1.618.177.860         | -                  |
| - Hàng hóa (*)           | 72.463.915.511         | (8.796.000)        | 59.323.141.799        | (8.796.000)        |
|                          | <b>134.539.280.144</b> | <b>(8.796.000)</b> | <b>98.892.610.997</b> | <b>(8.796.000)</b> |

(\*) Trong đó, giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                   |     | 30/06/2024                    | 01/01/2024                    |
|-----------------------------------|-----|-------------------------------|-------------------------------|
|                                   |     | VND                           | VND                           |
| - Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba | (1) | 11.404.098.533                | 11.172.545.949                |
| - Dự án Thủy điện Đak Robaye      | (2) | 348.676.484.842               | 328.043.902.084               |
| - Dự án Thủy điện Đak Lô 4        | (3) | 33.836.858.120                | 31.963.144.882                |
| - Dự án khác                      |     | 4.984.148.141                 | 4.984.148.141                 |
|                                   |     | <b><u>398.901.589.636</u></b> | <b><u>376.163.741.056</u></b> |

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ: Xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2024: Dự án đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn.

(2) Dự án thủy điện Đak Robaye theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 26/09/2019, thay đổi lần thứ 1 ngày 19/03/2021:

- Tên dự án: Nhà máy thủy điện Đak Robaye;
- Mục tiêu dự án: Phát điện lưới điện quốc gia với sản lượng hàng năm 36.640.000 kwh;
- Quy mô công suất lắp máy: 10 MW;
- Địa chỉ: xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;
- Tổng vốn dự án: 359.477.139.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm.
- Tại thời điểm 30/06/2024, dự án đang hoàn thiện những hạng mục cuối để chuẩn bị đi vào hoạt động.

(3) Dự án Thủy điện Đak Lô 4 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020:

- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đak Lô 4;
- Địa điểm xây dựng: Trên suối Nước Lò thuộc xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Chủ đầu tư: Công trình TNHH Thủy điện Đak Lô 4;
- Quy mô công suất thiết kế: 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2024: Dự án đang triển khai đến giai đoạn hoàn thành giải phóng mặt bằng, hoàn thiện hồ sơ để nhận Quyết định giao đất từ UBND tỉnh Kon Tum.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 03.



### 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 200.000.000.000 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075;
- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 14) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014;
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.638.940.569 VND.

### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng             | 2.030.942.393         | 3.276.767.656         |
| - Chi phí bảo hiểm                      | 2.907.685.104         | 2.447.307.846         |
| - Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu | 230.958.000           | 97.618.182            |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ                 | 4.055.660.508         | 729.780.000           |
| - Chi phí bản quyền phần mềm            | 3.086.052.065         | 5.056.095.219         |
| - Các khoản khác                        | 558.607.656           | 208.325.083           |
|   | <b>12.869.905.726</b> | <b>11.815.893.986</b> |
| <b>Dài hạn</b>                          |                       |                       |
| - Chi phí cải tạo mặt bằng              | 4.307.224.273         | 4.356.878.114         |
| - Chi phí thuê đất (*)                  | 4.557.893.355         | 4.613.252.384         |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng             | 13.247.412.313        | 8.185.906.394         |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ                 | 1.776.418.157         | 1.247.939.374         |
| - Chi phí nạo vét lòng hồ               | 614.881.691           | 1.818.462.752         |
| - Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy     | 2.399.811.148         | 2.554.948.729         |
| - Chương trình vận hành hồ chứa         | 316.666.667           | -                     |
| - Các khoản khác                        | 914.437.949           | 2.404.238.546         |
|   | <b>28.134.745.553</b> | <b>25.181.626.293</b> |

(\*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m<sup>2</sup>. Số dư cuối kỳ là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 95 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 494 tháng.

**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                          | Công ty TNHH<br>Môi trường<br>Ngôi Sao Xanh<br>VND | Công ty Cổ phần<br>Thủy điện Nậm La<br>VND | Công ty Cổ phần<br>Thiết bị Phụ tùng<br>Sài Gòn<br>VND | <b>Tổng Cộng</b><br>VND |
|--------------------------|--|--|--|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |  |  |  |                         |
| - Số dư đầu kỳ           | 31.748.857.532                                     | 179.419.450.350                            | 89.113.335.943   | 300.281.643.825         |
| - Số dư cuối kỳ          | <b>31.748.857.532</b>                              | <b>179.419.450.350</b>                     | <b>89.113.335.943</b>                                  | <b>300.281.643.825</b>  |
| <b>Số phân bổ lũy kế</b> |  |  |  |                         |
| - Số dư đầu kỳ           | 793.721.438  | 64.291.969.711                             | 18.565.278.321   | 83.650.969.470          |
| - Số phân bổ trong kỳ    | 1.587.442.877                                      | 8.970.972.518                              | 4.455.666.797  | 15.014.082.192          |
| - Số dư cuối kỳ          | <b>2.381.164.315</b>                               | <b>73.262.942.229</b>                      | <b>23.020.945.118</b>                                  | <b>98.665.051.662</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |  |  |  |                         |
| - Số dư đầu kỳ           | 30.955.136.094                                     | 115.127.480.639                            | 70.548.057.622   | 216.630.674.355         |
| - Số dư cuối kỳ          | <b>29.367.693.217</b>                              | <b>106.156.508.121</b>                     | <b>66.092.390.825</b>                                  | <b>201.616.592.163</b>  |

**16 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2024             |                                 | 01/01/2024            |                                 |
|--|------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>10.691.809.059</b>  | <b>10.691.809.059</b>           | <b>10.138.570.384</b> | <b>10.138.570.384</b>           |
| - Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam                | 10.691.809.059         | 10.691.809.059                  | 10.138.570.384        | 10.138.570.384                  |
| <b>Bên khác</b>                                      | <b>121.747.703.569</b> | <b>121.747.703.569</b>          | <b>75.658.916.164</b> | <b>75.658.916.164</b>           |
| - Chosun Refractories Eng Co, Ltd                    | 12.930.961.375         | 12.930.961.375                  | 12.930.961.375        | 12.930.961.375                  |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình | 10.888.426.336         | 10.888.426.336                  | 9.301.941.615         | 9.301.941.615                   |
| - Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3          | 3.287.573.837          | 3.287.573.837                   | 6.359.245.752         | 6.359.245.752                   |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến  | 2.417.256.000          | 2.417.256.000                   | 2.078.157.600         | 2.078.157.600                   |
| - Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP               | 2.720.246.477          | 2.720.246.477                   | 3.050.575.482         | 3.050.575.482                   |
| - Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thắng                   | 1.435.342.845          | 1.435.342.845                   | 1.435.342.845         | 1.435.342.845                   |



**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

|   | 30/06/2024             |                        | 01/01/2024            |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng         | Giá trị               | Số có khả năng        |
|   | VND                    | trả nợ                 | VND                   | trả nợ                |
| - Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Fuyu               | 4.725.236.500          | 4.725.236.500          | 3.475.967.200         | 3.475.967.200         |
| - Công ty TNHH Si Flex Việt Nam                       | 3.501.301.200          | 3.501.301.200          | 3.773.224.238         | 3.773.224.238         |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Vines Hà Tĩnh  | 1.673.482.865          | 1.673.482.865          | 3.405.294.319         | 3.405.294.319         |
| - Công ty Cổ phần Thuận An Hải Phòng                  | 35.323.099.900         | 35.323.099.900         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Vina CNS                               | 3.636.552.021          | 3.636.552.021          | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Thiết bị Điện tử LS Việt Nam           | 5.830.313.389          | 5.830.313.389          | 34.022.600            | 34.022.600            |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư Everest | -                      | -                      | 3.226.677.377         | 3.226.677.377         |
| - Phải trả người bán khác                             | 33.377.910.824         | 33.377.910.824         | 26.587.505.761        | 26.587.505.761        |
|   | <b>132.439.512.628</b> | <b>132.439.512.628</b> | <b>85.797.486.548</b> | <b>85.797.486.548</b> |

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2024           | 01/01/2024         |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| <b>Bên khác</b>  |                      |                    |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Xanh Hùng Phát (Thuyết minh 6) | 7.608.993.139        | -                  |
| - Các khách hàng khác  | 1.872.156.732        | 544.700.672        |
|  | <b>9.481.149.871</b> | <b>544.700.672</b> |

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay              | 26.730.636.391        | 22.455.605.101        |
| - Chi phí phải trả khác        | 574.160.661           | 2.176.096.022         |
|                                | <b>27.304.797.052</b> | <b>24.631.701.123</b> |
| <b>Trong đó: Bên liên quan</b> |                       |                       |
| - Ông Trịnh Nguyên Khánh       | 29.246.738            | -                     |
| - Ông Nguyễn Thanh Phương      | 146.019.177           | -                     |
|                                | <b>175.265.915</b>    | <b>-</b>              |

## 21 . PHẢI TRẢ KHÁC

|  | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn   | 871.301.338           | 676.446.722           |
| - Bảo hiểm xã hội  | 1.294.022.140         | 8.778.000             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | (i) 30.022.000.000    | 30.017.000.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 5.019.046.138         | 5.105.457.417         |
| + <i>Cổ tức phải trả</i>   | 4.243.181.564         | 4.348.893.564         |
| + <i>Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam</i> | 127.735.781           | 127.735.781           |
| + <i>Phải trả, phải nộp khác về thù lao HĐQT, Ban KS</i>                             | 75.600.000            | 134.233.547           |
| + <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>  | 572.528.793           | 494.594.525           |
|  | <b>37.206.369.616</b> | <b>35.807.682.139</b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 90.000.000            | 90.000.000            |
| - Nhận tiền hợp tác kinh doanh   | (ii) 74.271.512.590   | 74.271.512.590        |
| + <i>Chosun Refractories Eng Co., Ltd</i>  | 74.271.512.590        | 74.271.512.590        |
|  | <b>74.361.512.590</b> | <b>74.361.512.590</b> |

(i) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220kV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220kV. Tại 30/06/2024, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng lò đốt rác phát điện giữa Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh và Công ty TNHH Chosun Refractories Eng ngày 05/10/2018, với tổng số vốn đầu tư là 8.000.000 USD. Trong đó, Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh góp vốn 4.800.000 USD, Công ty TNHH Chosun Refractories Eng góp vốn 3.200.000 USD. Thời hạn của hợp đồng góp vốn dự án là 15 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (17/12/2019). Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn đầu tư.

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                               | 30/06/2024             | Tỷ lệ         | 01/01/2024             | Tỷ lệ         |
|-------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                               | VND                    | %             | VND                    | %             |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư VSD  | 159.250.010.000        | 19,01         | 159.250.010.000        | 19,01         |
| - Bà Phạm Thu Huyền           | 142.544.800.000        | 17,01         | 142.544.800.000        | 17,01         |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 59.284.690.000         | 7,08          | 59.284.690.000         | 7,08          |
| - Ông Đỗ Tuấn Anh             | 72.807.800.000         | 8,69          | 72.807.800.000         | 8,69          |
| - Ông Vũ Hà Nam               | 64.721.700.000         | 7,72          | 48.461.700.000         | 5,78          |
| - Các cổ đồng khác            | 339.287.580.000        | 40,49         | 355.547.580.000        | 42,43         |
|                               | <b>837.896.580.000</b> | <b>100,00</b> | <b>837.896.580.000</b> | <b>100,00</b> |



**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                         |                         |
| - Vốn góp đầu kỳ                                  | 837.896.580.000         | 837.896.580.000         |
| - Vốn góp cuối kỳ                                 | 837.896.580.000         | 837.896.580.000         |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                         |                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ               | 4.348.893.564           | 18.731.100.564          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (105.712.000)           | (4.917.042.000)         |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (105.712.000)           | (4.917.042.000)         |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>   | <b>4.243.181.564</b>    | <b>13.814.058.564</b>   |

**d. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 83.789.658 | 83.789.658 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 83.789.658 | 83.789.658 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 83.789.658 | 83.789.658 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 83.789.658 | 83.789.658 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 83.789.658 | 83.789.658 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e. Các quỹ của công ty**

|                               | 30/06/2024      | 01/01/2024      |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
|                               | VND             | VND             |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 499.895.424.558 | 406.967.473.649 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.258.537.955   | 4.258.537.955   |

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                      | 30/06/2024    | 01/01/2024    |
|----------------------|---------------|---------------|
|                      | VND           | VND           |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.188.000.000 | 1.188.000.000 |

**b. Tài sản thuê ngoài**

| Địa điểm  | Mục đích thuê   | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Đơn giá thuê<br>(VND/tháng) | Thời gian thuê               |
|---|---|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội      | Sử dụng làm văn phòng làm việc  | 614,00                         | 250.512.000                 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028 |
| Số 838, tờ bản đồ số 29, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt | 28.962,90                      | Miễn tiền thuê đất          | Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059 |

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**b. Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)**

| Địa điểm   | Mục đích thuê   | Diện tích<br>(m2) | Đơn giá thuê<br>(VND/tháng) | Thời gian thuê                  |
|--|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Khu đất tại xã Xuân Cẩm,<br>huyện Thường Xuân, tỉnh<br>Thanh Hóa | Xây dựng công<br>trình chính và phụ<br>trợ Thủy điện Xuân<br>Minh | 124.042,20        | 4.320.803                   | Từ 01/07/2016<br>đến 04/08/2065 |
| Khu đất tại xã Xuân Cao,<br>huyện Thường Xuân, tỉnh<br>Thanh Hóa |   | 55.254,10         | 2.357.508                   | Từ 01/07/2016<br>đến 04/08/2065 |

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                      | 30/06/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống | 4.672.429.473     | 3.275.745.395     |

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán điện         | 328.542.844.762                | 314.205.297.617                |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 270.318.582.941                | -                              |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 110.657.478.256                | 696.349.747                    |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 10.605.495.312                 | -                              |
| Doanh thu khác             | 980.000.000                    | -                              |
|                            | <b>721.104.401.271</b>         | <b>314.901.647.364</b>         |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn bán điện                | 123.512.885.130                | 123.630.168.900                |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 260.675.448.197                | -                              |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 70.274.483.301                 | 498.867.944                    |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp    | 9.099.476.672                  | -                              |
| Giá vốn khác                    | 996.395.400                    | -                              |
|                                 | <b>464.558.688.700</b>         | <b>124.129.036.844</b>         |



**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 3.433.460.788           | 1.846.955.100           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  | 414.661                 | -                       |
|   | <b>3.433.875.449</b>    | <b>1.846.955.100</b>    |
| <b>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i> | <b>685.616.438</b>      | <b>973.894.018</b>      |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay  | 92.070.545.729          | 81.862.753.356          |
| Hoàn nhập chi phí   | -                       | (1.334.954.636)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 24.443.335              | -                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ   | 554.758.128             | -                       |
| Dự phòng tổn thất đầu tư  | -                       | 174.334.706             |
| Chi phí phát hành trái phiếu  | 391.123.486             | 1.873.266.346           |
|   | <b>93.040.870.678</b>   | <b>82.575.399.772</b>   |
| <b>Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i> | <b>254.722.639</b>      | <b>4.617.329.207</b>    |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân công                | 2.566.412.399           | -                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 197.187.504             | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 452.606.511             | -                       |
|                                  | <b>3.216.206.414</b>    | -                       |

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                    | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân công                  | 12.597.115.429          | 7.532.649.548           |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 4.136.939.347           | 2.562.263.969           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 1.418.360.026           | 596.457.853             |
| Thuế, phí, và lệ phí               | 105.023.411             | 397.128.222             |
| Lợi thế thương mại                 | 15.014.082.192          | 13.426.639.316          |
| Chi phí dự phòng                   | 3.935.209.152           | 105.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 12.912.282.905          | 1.603.247.687           |
| - Chi phí tư vấn quản lý           | 7.700.000.000           | -                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác   | 5.212.282.905           | 1.603.247.687           |
| Chi phí khác bằng tiền             | 5.941.962.166           | 2.283.735.413           |
|                                    | <b>56.060.974.628</b>   | <b>28.507.122.008</b>   |

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định              | -                       | 100.000.000             |
| Tiền phạt thu được  | -                       | 76.511.263              |
| Thu nhập từ bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-RECs) | 1.421.707.529           | -                       |
| Thu nhập từ hoàn trả phí quản lý dự án REDP                   | -                       | 303.190.173             |
| Thu nhập khác   | 120.413.447             | 135.930.864             |
|   | <b>1.542.120.976</b>    | <b>615.632.300</b>      |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                       | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 157.072.170             | -                       |
| Các khoản bị phạt     | 470.006.234             | 511.887.609             |
| Chi phí khác          | 54.833.075              | -                       |
|                       | <b>681.911.479</b>      | <b>511.887.609</b>      |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ      | 6.293.361.388           | 7.375.983.136           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 1.789.609.182           | 2.038.568.363           |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La              | 798.977.972             | 1.110.003.890           |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh           | 553.921.461             | 618.891.808             |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng          | 180.164.822             | 208.627.456             |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP                   | 256.544.927             | 101.045.209             |
| <b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>         | <b>8.082.970.570</b>    | <b>9.414.551.499</b>    |

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 96.607.343.531          | 71.356.534.627          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 96.607.343.531          | 71.356.534.627          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 83.789.658              | 83.789.658              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>1.153</b>            | <b>852</b>              |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                               | 6 tháng đầu<br>năm 2024       | 6 tháng đầu<br>năm 2023       |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                               | VND                           | VND                           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.427.817.062                | 4.025.745.808                 |
| Chi phí nhân công             | 42.357.507.284                | 20.423.686.872                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 131.754.307.758               | 97.041.448.092                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 48.571.085.787                | 21.497.781.844                |
| Chi phí khác bằng tiền        | 18.313.094.597                | 9.695.392.426                 |
|                               | <b><u>272.423.812.488</u></b> | <b><u>152.684.055.042</u></b> |

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống         | Trên 1 năm<br>đến 5 năm       | Cộng                            |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                           | VND                           | VND                             |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b>         |                               |                               |                                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.683.087.772                | -                             | 52.683.087.772                  |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 456.434.860.158               | 476.718.214.400               | 933.153.074.558                 |
| Các khoản cho vay                  | 84.912.072.478                | -                             | 84.912.072.478                  |
|                                    | <b><u>594.030.020.408</u></b> | <b><u>476.718.214.400</u></b> | <b><u>1.070.748.234.808</u></b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                               |                               |                                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 197.685.162.871               | -                             | 197.685.162.871                 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 293.680.953.725               | 501.118.462.400               | 794.799.416.125                 |
| Các khoản cho vay                  | 97.165.232.030                | -                             | 97.165.232.030                  |
|                                    | <b><u>588.531.348.626</u></b> | <b><u>501.118.462.400</u></b> | <b><u>1.089.649.811.026</u></b> |

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND  | Cộng<br>VND                     |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b>        |                               |                                 |                                 |
| Vay và nợ                         | 720.766.998.099               | 1.564.372.478.539               | 2.285.139.476.638               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 169.645.882.244               | 74.361.512.590                  | 244.007.394.834                 |
| Chi phí phải trả                  | 27.304.797.052                | -                               | 27.304.797.052                  |
|                                   | <b><u>917.717.677.395</u></b> | <b><u>1.638.733.991.129</u></b> | <b><u>2.556.451.668.524</u></b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>        |                               |                                 |                                 |
| Vay và nợ                         | 817.779.314.263               | 1.694.375.986.006               | 2.512.155.300.269               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 121.605.168.687               | 74.361.512.590                  | 195.966.681.277                 |
| Chi phí phải trả                  | 24.631.701.123                | -                               | 24.631.701.123                  |
|                                   | <b><u>964.016.184.073</u></b> | <b><u>1.768.737.498.596</u></b> | <b><u>2.732.753.682.669</u></b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                |                                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 306.817.228.803                | 246.744.732.526                |
| <b>b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                |                                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 534.224.175.920                | 325.659.534.964                |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường              | -                              | 110.000.000.000                |

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Xem chi tiết Phụ lục 07.

**Theo khu vực địa lý**

Xem chi tiết Phụ lục 08.



**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ  |
|---|--|
| Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam       | Công ty liên doanh   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà | Cùng Thành viên HĐQT với Công ty con<br>(Không còn là bên liên quan từ 26/04/2023) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VSD                | Cổ đông lớn  |
| Ông Vũ Hà Nam                             | Cổ đông lớn/Tổng Giám đốc Công ty con  |
| Bà Phạm Thu Huyền                         | Cổ đông lớn  |
| Ông Đỗ Tuấn Anh                           | Cổ đông lớn  |
| Ông Lê Quốc Hương                         | Cổ đông lớn Công ty con  |
| Ông Vũ Tuấn Cường                         | Cổ đông lớn<br>(Không còn là cổ đông lớn từ ngày 14/09/2023)                       |
| Ông Vũ Ngọc Tú                            | Chủ tịch HĐQT  |
| Ông Phạm Văn Minh                         | Phó Chủ tịch thường trực HĐQT/Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Việt Tiến                      | Ủy viên HĐQT   |
| Ông Trịnh Quốc Bình                       | Ủy viên HĐQT<br>(Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)                                       |
| Ông Trịnh Nguyên Khánh                    | Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc   |
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh                     | Ủy viên HĐQT   |
| Ông Nguyễn Thanh Phương                   | Ủy viên HĐQT Công ty con   |
| Ông Nguyễn Việt Hoàng                     | Phó Tổng Giám đốc Công ty con  |
| Ông Phạm Tiến Luật                        | Phó Tổng Giám đốc Công ty con  |
| Bà Đinh Thị Hạnh                          | Trưởng Ban Kiểm soát   |
| Ông Nguyễn Hồ Ngọc                        | Thành viên Ban Kiểm soát   |
| Bà Bùi Hải Yến                            | Thành viên Ban Kiểm soát   |
| Bà Phạm Thị Thu Phương                    | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)                           |
| Ông Khúc Ngọc Hưng                        | Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư  |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>        | <b>685.616.438</b>      | <b>973.894.018</b>      |
| - Ông Lê Quốc Hương                         | 685.616.438             | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà | -                       | 973.894.018             |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                      | <b>254.722.639</b>      | <b>4.617.329.207</b>    |
| - Ông Trịnh Nguyên Khánh                    | 25.106.740              | -                       |
| - Ông Nguyễn Thanh Phương                   | 90.252.054              | -                       |
| - Ông Nguyễn Việt Hoàng                     | 45.873.973              | 64.622.466              |
| - Ông Phạm Tiến Luật                        | 93.489.872              | 115.055.366             |
| - Ông Vũ Hà Nam                             | -                       | 28.876.389              |
| - Ông Vũ Tuấn Cường                         | -                       | 4.408.774.986           |

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| <b>Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc<br/>và Ban Kiểm soát</b> | <b>1.152.580.000</b>    | <b>1.306.306.774</b>    |
| - Ông Vũ Ngọc Tú   | 57.000.000              | 55.000.000              |
| - Ông Phạm Văn Minh  | 683.580.000             | 755.310.000             |
| - Ông Trịnh Quốc Bình  | -                       | 20.000.000              |
| - Ông Trịnh Nguyên Khánh   | 177.000.000             | 267.900.000             |
| - Bà Nguyễn Thị Hà Ninh  | 24.000.000              | 57.096.774              |
| - Ông Nguyễn Việt Tiến   | 24.000.000              | -                       |
| - Bà Đinh Thị Hạnh   | 82.200.000              | 75.000.000              |
| - Ông Nguyễn Hồ Ngọc   | 92.800.000              | 58.000.000              |
| - Bà Bùi Hải Yến   | 12.000.000              | -                       |
| - Bà Phạm Thị Thu Phương   | -                       | 18.000.000              |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

  
**Vương Hoàng Bảo Long**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Văn Bình**  
Kế toán trưởng



  
**Phạm Văn Minh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



**Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm.

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh**

|                                       | 30/06/2024 |                    |                                | 01/01/2024   |                                |   |                      |
|---------------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|---|----------------------|
|                                       | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp<br>vốn chủ sở hữu |                                |   |                      |
|                                       |            |                    |                                | Tỷ lệ lợi ích<br>%                                   | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>VND |                      |
| - Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam | Bắc Ninh   | 49,77              | 50,00                          | -  | 49,77                          | 50,00   | 1.695.014.132        |
|                                       |            |                    |                                |  |                                |   | <b>1.695.014.132</b> |

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                              | 30/06/2024         |                       |                      | 01/01/2024         |                       |                      |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                              | Giá gốc<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND      |
| - Công ty Cổ phần Viwaseen 6 | 732.000.000        |                       | (174.334.706)        | 732.000.000        |                       | (174.334.706)        |
|                              | <b>732.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>(174.334.706)</b> | <b>732.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>(174.334.706)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam | Bắc Ninh                   | 49,77%        | 50,00%                    | Lĩnh vực xử lý môi trường         |
| Công ty Cổ phần Viwaseen 6          | Hà Nội                     | 4,00%         | 4,00%                     | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |

**Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | 01/01/2024            |                        | Trong kỳ              |                       | 30/06/2024            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Dự phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                      | <b>25.000.000.000</b> | -                      | -                     | <b>25.000.000.000</b> | -                     | -                      |
| - Ông Lê Quốc Hương                                       | 25.000.000.000        | -                      | -                     | 25.000.000.000        | -                     | -                      |
| <b>Bên khác</b>   | <b>62.068.045.757</b> | <b>(5.902.813.727)</b> | <b>56.382.049.600</b> | <b>33.700.000.000</b> | <b>84.750.095.357</b> | <b>(9.838.022.879)</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (1)           | 19.676.045.757        | (5.902.813.727)        | -                     | -                     | 19.676.045.757        | (9.838.022.879)        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình (2) | 8.692.000.000         | -                      | -                     | -                     | 8.692.000.000         | -                      |
| - Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3 (3)                   | 700.000.000           | -                      | -                     | 700.000.000           | -                     | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (4)          | -                     | -                      | 1.882.049.600         | -                     | 1.882.049.600         | -                      |
| - Cho cá nhân vay (5)                                     | 33.000.000.000        | -                      | 54.500.000.000        | 33.000.000.000        | 54.500.000.000        | -                      |
|   | <b>87.068.045.757</b> | <b>(5.902.813.727)</b> | <b>56.382.049.600</b> | <b>58.700.000.000</b> | <b>84.750.095.357</b> | <b>(9.838.022.879)</b> |

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

| STT | Hợp đồng cho vay                                      | Mục đích vay  | Lãi suất cho vay     | Thời hạn cho vay         | Hình thức đảm bảo          | 30/06/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----|---|---|----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| (1) | Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSD và các phụ lục hợp đồng | Bổ sung vốn lưu động  | 9,6%/năm             | 12 tháng                 | Tin chấp                   | 8.021.063.694         | 8.021.063.694         |
|     | Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSD và các phụ lục hợp đồng | Bổ sung vốn lưu động  | 9,6%/năm             | 12 tháng                 | Tin chấp                   | 11.654.982.063        | 11.654.982.063        |
| (2) | Các hợp đồng cho vay ngắn hạn                         | Bổ sung vốn lưu động  | 2,0%/năm             | Từ 06 tháng đến 12 tháng | Tin chấp                   | 8.692.000.000         | 8.692.000.000         |
| (3) | Hợp đồng số 03/2023/CT-HĐKT                           | Bổ sung vốn lưu động  | 9,0%/năm             | 12 tháng                 | Tin chấp                   | -                     | 700.000.000           |
| (4) | Hợp đồng số 01/2024/HĐV/NSX-HHK                       | Nộp tiền giải phóng mặt bằng Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang | 9%/năm -<br>9,5%/năm | 06 tháng                 | Tin chấp                   | 1.882.049.600         | -                     |
| (5) | Các hợp đồng vay ngắn hạn                             | Phục vụ mục đích cá nhân  | 11,0%/năm            | 12 tháng                 | Tài sản của bên thứ ba (*) | 54.500.000.000        | 33.000.000.000        |
|     |   |   |                      |                          |                            | <b>84.750.095.357</b> | <b>62.068.045.757</b> |

(\*) Tài sản đảm bảo của bên thứ ba là Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) với số lượng: 1.200.000 cổ phiếu (Một triệu hai trăm cổ phiếu) đứng tên của Bên thế chấp là Ông Đỗ Hoàng Dương.



**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | TSCĐ<br>hữu hình khác<br>VND | <b>Cộng</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                  |                          |   |                                     |                              |                           |
| Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại) | 2.012.566.251.853                | 1.723.805.067.013        | 434.715.710.421                           | 2.834.467.779                       | 96.666.354.405               | 4.270.587.851.471         |
| - Mua trong kỳ                  | -                                | 2.934.603.636            | -   | 86.000.000                          | 130.764.950                  | 3.151.368.586             |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 156.887.800                      | -                        | -   | -                                   | -                            | 156.887.800               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>2.012.723.139.653</b>         | <b>1.726.739.670.649</b> | <b>434.715.710.421</b>                    | <b>2.920.467.779</b>                | <b>96.797.119.355</b>        | <b>4.273.896.107.857</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                  |                          |   |                                     |                              |                           |
| Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại) | 665.075.479.962                  | 874.205.843.127          | 204.218.478.331                           | 2.642.134.994                       | 38.428.052.864               | 1.784.569.989.278         |
| - Khấu hao trong kỳ             | 45.895.501.152                   | 56.640.507.448           | 15.162.326.039                            | 78.951.806                          | 2.371.274.108                | 120.148.560.553           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>710.970.981.114</b>           | <b>930.846.350.575</b>   | <b>219.380.804.370</b>                    | <b>2.721.086.800</b>                | <b>40.799.326.972</b>        | <b>1.904.718.549.831</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                                  |                          |   |                                     |                              |                           |
| Tại ngày đầu kỳ                 | 1.347.490.771.891                | 849.599.223.886          | 230.497.232.090                           | 192.332.785                         | 58.238.301.541               | 2.486.017.862.193         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>         | <b>1.301.752.158.539</b>         | <b>795.893.320.074</b>   | <b>215.334.906.051</b>                    | <b>199.380.979</b>                  | <b>55.997.792.383</b>        | <b>2.369.177.558.026</b>  |

Trong đó, tài sản đồng kiểm soát theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 21) là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2024 lần lượt là 39.157.269.554 VND và 32.842.477.075 VND. Tại 30/06/2024, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thoả thuận trong hợp đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.894.050.017.248 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.946.384.097 VND.

Phụ lục 04: VAY

|   |      | 01/01/2024             |  | Trong kỳ               |             | 30/06/2024             |                        |
|---|------|------------------------|--|------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |      | Giá trị<br>VND         |  | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND | Giá trị<br>VND         |                        |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                      |      |                        |  |                        |             |                        |                        |
| Vay ngắn hạn  |      | 224.405.896.230        |  | 171.248.529.258        |             | 244.294.126.398        | 151.360.299.090        |
| - Vay cá nhân   | (1)  | 1.564.168.273          |  | 46.564.669             |             | 255.523.013            | 1.355.209.929          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | (2)  | 77.891.101.143         |  | 83.983.375.384         |             | 90.346.789.536         | 71.527.686.991         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                      |      | 44.950.626.814         |  | 84.497.434.705         |             | 53.691.813.849         | 75.756.247.670         |
| + Chi nhánh Hà Thành  | (3)  | 25.030.365.645         |  | 84.497.434.705         |             | 33.771.552.680         | 75.756.247.670         |
| + Chi nhánh Bắc Ninh  |      | 19.920.261.169         |  | -                      |             | 19.920.261.169         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở                        | (4)  | -                      |  | 2.721.154.500          |             | -                      | 2.721.154.500          |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc                    |      | 100.000.000.000        |  | -                      |             | 100.000.000.000        | -                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                     |      | 462.029.728.761        |  | 255.629.588.980        |             | 279.987.431.490        | 437.671.886.251        |
| - Vay cá nhân   | (5)  | 109.856.313.875        |  | 35.700.795.060         |             | 27.674.713.112         | 117.882.395.823        |
| - Ông Vũ Tuấn Cường   | (6)  | 136.243.129.570        |  | 118.450.000.000        |             | 82.285.678.760         | 172.407.450.810        |
| - Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3                         |      | 6.000.000.000          |  | -                      |             | 6.000.000.000          | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long      | (7)  | 34.385.285.316         |  | 22.218.793.920         |             | 24.302.039.618         | 32.302.039.618         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                      |      | 31.920.000.000         |  | 26.160.000.000         |             | 25.500.000.000         | 32.580.000.000         |
| + Chi nhánh Hà Thành  | (8)  | 27.920.000.000         |  | 21.660.000.000         |             | 24.000.000.000         | 25.580.000.000         |
| + Chi nhánh Sóc Sơn   | (9)  | 4.000.000.000          |  | 4.500.000.000          |             | 1.500.000.000          | 7.000.000.000          |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La          | (10) | 6.000.000.000          |  | 1.600.000.000          |             | 1.600.000.000          | 6.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                       |      | 76.000.000.000         |  | 51.500.000.000         |             | 51.000.000.000         | 76.500.000.000         |
| + Chi nhánh Lạng Sơn  | (11) | 26.000.000.000         |  | 26.500.000.000         |             | 26.000.000.000         | 26.500.000.000         |
| + Chi nhánh Hoàn Kiếm                                       | (12) | 50.000.000.000         |  | 25.000.000.000         |             | 25.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Điện Biên Phủ                   | (13) | 61.625.000.000         |  | -                      |             | 61.625.000.000         | -                      |
| Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả                       | (14) | 131.343.689.272        |  | -                      |             | (391.123.486)          | 131.734.812.758        |
| - Mệnh giá trái phiếu                                       |      | 131.800.000.000        |  | -                      |             | -                      | 131.800.000.000        |
| - Chi phí phát hành trái phiếu                              |      | (456.310.728)          |  | -                      |             | (391.123.486)          | (65.187.242)           |
|   |      | <b>817.779.314.263</b> |  | <b>426.878.118.238</b> |             | <b>523.890.434.402</b> | <b>720.766.998.099</b> |



Phụ lục 04: VAY (tiếp theo)

|  |      | 01/01/2024               | Trong kỳ               |                        | 30/06/2024               |
|--|------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|  |      | Giá trị                  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  |
|  |      | VND                      | VND                    | VND                    | VND                      |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                  |      |                          |                        |                        |                          |
| Vay dài hạn  |      | 2.156.405.714.767        | 135.568.699.545        | 289.930.049.522        | 2.002.044.364.790        |
| - Vay cá nhân  | (5)  | 116.856.313.875          | 17.118.699.545         | 16.092.617.597         | 117.882.395.823          |
| - Ông Vũ Tuấn Cường                                    | (6)  | 191.643.129.570          | 118.450.000.000        | 82.285.678.760         | 227.807.450.810          |
| - Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3                    |      | 6.000.000.000            | -                      | 6.000.000.000          | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long | (7)  | 229.343.849.559          | -                      | 19.275.888.356         | 210.067.961.203          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                 |      | 281.214.853.559          | -                      | 25.500.000.000         | 255.714.853.559          |
| + Chi nhánh Hà Thành                                   | (8)  | 82.708.559.822           | -                      | 24.000.000.000         | 58.708.559.822           |
| + Chi nhánh Sóc Sơn                                    | (9)  | 198.506.293.737          | -                      | 1.500.000.000          | 197.006.293.737          |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La     | (10) | 9.664.000.000            | -                      | 1.600.000.000          | 8.064.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                  |      | 486.558.568.204          | -                      | 33.000.000.000         | 453.558.568.204          |
| + Chi nhánh Lạng Sơn                                   | (11) | 210.000.000.000          | -                      | 8.000.000.000          | 202.000.000.000          |
| + Chi nhánh Hoàn Kiếm                                  | (12) | 276.558.568.204          | -                      | 25.000.000.000         | 251.558.568.204          |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ    | (13) | 835.125.000.000          | -                      | 106.175.864.809        | 728.949.135.191          |
| Trái phiếu thường dài hạn                              | (14) | 131.343.689.272          | -                      | (391.123.486)          | 131.734.812.758          |
| - Mệnh giá trái phiếu                                  |      | 131.800.000.000          | -                      | -                      | 131.800.000.000          |
| - Chi phí phát hành trái phiếu                         |      | (456.310.728)            | -                      | (391.123.486)          | (65.187.242)             |
|  |      | <b>2.287.749.404.039</b> | <b>135.568.699.545</b> | <b>289.538.926.036</b> | <b>2.133.779.177.548</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                  |      | (593.373.418.033)        | (255.629.588.980)      | (279.596.308.004)      | (569.406.699.009)        |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                  |      | <b>1.694.375.986.006</b> |                        |                        | <b>1.564.372.478.539</b> |

PHỤ LỤC 04  
 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP  
 TẦNG 19, TÒA NHÀ VINA CONEX, SỐ 34 LÁNG HẠ, PHƯỜNG LÁNG HẠ, QUẬN ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI

**Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)**

**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| STT             | Đối tượng   | Thời hạn vay                                | Lãi suất                  | Mục đích vay  | Hình thức đảm bảo   |
|-----------------|---|---|---------------------------|---|---|
| <b>Ngắn hạn</b> |   |   |                           |   |   |
| (1)             | Vay cá nhân   | Từ 03 đến 12 tháng                          | Từ 9,0%/năm đến 9,4%/năm  | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp  |
| (2)             | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | Theo từng lần giải ngân, không quá 12 tháng | Theo từng lần nhận nợ     | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh   | Đảm bảo bằng tài sản  |
| (3)             | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng | Theo từng lần nhận nợ     | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ  | Đảm bảo bằng tài sản, quyền đòi nợ/hoặc các khoản phải thu, hàng hóa luân chuyển trong sản xuất kinh doanh  |
| (4)             | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở                        | Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng | Theo từng lần nhận nợ     | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh   | Cổ phần của Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La  |
| <b>Dài hạn</b>  |   |   |                           |   |   |
| (5)             | Vay cá nhân   | Từ trên 12 đến 18 tháng                     | Từ 9%/năm đến 11,6%/năm   | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp  |
| (6)             | Ông Vũ Tuấn Cường   | Từ 12 đến 24 tháng                          | 9%/năm                    | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp  |
| (7)             | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long      | Đến hết ngày 17/01/2032                     | Theo từng khế ước nhận nợ | Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng   | Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Bái Thượng  |
| (8)             | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 120 tháng                                   | Theo từng giấy nhận nợ    | Thanh toán tái cấu trúc dư nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung dài hạn số 1612-ĐĐ-CG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 và 1712-ĐĐ-CG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 ký giữa Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay | Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC-B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay |



**Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)**

**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| STT                        | Đối tượng   | Thời hạn vay                       | Lãi suất                  | Mục đích vay   | Hình thức đảm bảo   |
|----------------------------|---|------------------------------------|---------------------------|--|---|
| <b>Dài hạn (tiếp theo)</b> |   |                                    |                           |  |   |
| (9)                        | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn  | 180 tháng                          | Theo từng khế ước nhận nợ | Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)   | - Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự Án thủy điện Đak Robaye<br>- Tài sản đảm bảo của bên thứ ba |
| (10)                       | Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La          | 180 tháng                          | 9,6%/năm                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh   | Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai   |
| (11)                       | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn  | 84 tháng                           | Theo từng khế ước nhận nợ | Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đắc Glun  | Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐắcGlun  |
| (12)                       | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 08 năm; đến 29/12/2028             | Theo từng khế ước nhận nợ | Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã và sẽ hình thành của Dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba                                    |
| (13)                       | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ         | Theo từng lần giải ngân và nhận nợ | Theo từng lần nhận nợ     | Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty con   | Đảm bảo bằng tài sản  |

**d. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu dài hạn:**

| STT  | Đối tượng  | Thời hạn | Lãi suất  | Mục đích  | Hình thức đảm bảo   | Mệnh giá               |
|------|--|----------|---|---|---|------------------------|
| (14) | <b>Trái phiếu thường dài hạn</b><br>Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 03 năm   | 4 kỳ đầu tiên là 10,2%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 4,0%/năm | Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần công ty con | Toàn bộ nhà máy trạm phân phối, tuyến năng lượng đập đầu mối, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm La | VND<br>131.800.000.000 |

**Phụ lục 04: VAY (tiếp theo)**

**d. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu dài hạn: (tiếp theo)**

Loại trái phiếu: Trái phiếu phát hành theo mệnh giá.

Tổng giá trị đã phát hành: Khối lượng đã phát hành là 1.381 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có đảm bảo bằng tài sản. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu.

Tình hình sử dụng vốn: Đã sử dụng vốn đúng mục đích phát hành trái phiếu

Bên liên quan nắm giữ trái phiếu: Không có.

Tổng chi phí phát hành trái phiếu là: 14.796.740.910 VND, giá trị phân bổ lũy kế đến 30/06/2024 là: 14.731.553.668 VND, giá trị còn lại là: 65.187.242 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**e. Các khoản vay đối với các bên liên quan**

|                           | Mối quan hệ                           | 30/06/2024           |                    | 01/01/2024           |          |
|---------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------|
|                           |                                       | Gốc                  | Lãi                | Gốc                  | Lãi      |
|                           |                                       | VND                  | VND                | VND                  | VND      |
| <b>Vay</b>                |                                       |                      |                    |                      |          |
| - Ông Trịnh Nguyên Khánh  | Ủy viên HĐQT/<br>Phó Tổng Giám<br>đốc | 556.369.366          | 29.246.738         | 556.369.366          | -        |
| - Ông Nguyễn Thanh Phương | Ủy viên HĐQT<br>Công ty con           | 5.294.729.982        | 146.019.177        | 4.287.370.685        | -        |
| - Ông Nguyễn Viết Hoàng   | Phó Tổng Giám<br>đốc Công ty con      | 1.000.000.000        | -                  | 1.200.000.000        | -        |
| - Ông Phạm Tiến Luật      | Phó Tổng Giám<br>đốc Công ty con      | 2.363.420.170        | -                  | 2.363.420.170        | -        |
|                           |                                       | <b>9.214.519.518</b> | <b>175.265.915</b> | <b>8.407.160.221</b> | <b>-</b> |





**Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2024         |                       | Trong kỳ              |                       | 30/06/2024         |                       |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|  | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    | Số phải nộp<br>VND    | Số đã thực nộp<br>VND | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    |
| - Thuế Giá trị gia tăng                            | -                  | 3.807.064.825         | 26.165.282.013        | 27.190.637.909        | -                  | 2.781.708.929         |
| - Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu                        | -                  | -                     | 6.321.192.328         | 6.321.192.328         | -                  | -                     |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                       | 111.842.271        | 13.501.355.708        | 8.082.970.570         | 14.520.725.201        | 2.982              | 6.951.761.788         |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | 12.642.731         | 1.447.073.163         | 2.410.729.927         | 3.365.099.312         | 21.011.998         | 501.073.045           |
| - Thuế Tài nguyên                                  | -                  | 4.982.650.973         | 24.164.196.928        | 24.627.156.274        | -                  | 4.519.691.627         |
| - Các loại thuế khác                               | -                  | 23.612.285            | 302.447.121           | 223.539.425           | -                  | 102.519.981           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 400                | 2.592.348.215         | 17.900.593.875        | 16.453.123.943        | -                  | 4.039.817.747         |
|  | <b>124.485.402</b> | <b>26.354.105.169</b> | <b>85.347.412.762</b> | <b>92.701.474.392</b> | <b>21.014.980</b>  | <b>18.896.573.117</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.







Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

|  | <u>Số tiền</u><br>VND        |
|--|------------------------------|
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 1.762.393.000                |
| Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 336.000.000                  |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                | 86.021.258.452               |
|  | <u><u>88.119.651.452</u></u> |

**Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Hoạt động<br>kinh doanh điện<br>VND | Hoạt động<br>bán hàng<br>VND | Hoạt động<br>xây dựng<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng<br>các bộ phận<br>VND | Loại trừ<br>VND            | Tổng cộng<br>toàn doanh<br>nghiệp<br>VND |
|--|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------------|--|
| Doanh thu thuần từ bán hàng<br>ra bên ngoài  | 328.542.844.762                     | 270.318.582.941              | 11.464.248.877               | 119.375.650.208       | 729.701.326.788                 | (8.596.925.517)            | 721.104.401.271                          |
| Giá vốn hàng bán                             | 125.888.385.856                     | 260.675.448.197              | 9.797.522.487                | 77.020.144.701        | 473.381.501.241                 | (8.822.812.541)            | 464.558.688.700                          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động<br/>kinh doanh</b> | <b>202.654.458.906</b>              | <b>9.643.134.744</b>         | <b>1.666.726.390</b>         | <b>42.355.505.507</b> | <b>256.319.825.547</b>          | <b>225.887.024</b>         | <b>256.545.712.571</b>                   |
| <b>Tổng chi phí mua tài sản<br/>cố định</b>  | <b>24.533.098.580</b>               | <b>1.513.006.386</b>         | <b>-</b>                     | <b>-</b>              | <b>26.046.104.966</b>           | <b>-</b>                   | <b>26.046.104.966</b>                    |
| Tài sản bộ phận                              | 5.369.456.439.840                   | 1.698.983.998.238            | 17.130.584.705               | 59.626.728.852        | 7.145.197.751.635               | (2.984.752.336.092)        | 4.160.445.415.543                        |
| Tài sản không phân bổ                        |                                     |                              |                              |                       | 275.378.264.717                 | -                          | 275.378.264.717                          |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>5.369.456.439.840</b>            | <b>1.698.983.998.238</b>     | <b>17.130.584.705</b>        | <b>59.626.728.852</b> | <b>7.420.576.016.352</b>        | <b>(2.984.752.336.092)</b> | <b>4.435.823.680.260</b>                 |
| Nợ phải trả của các bộ phận                  | 2.515.980.249.470                   | 534.418.324.346              | 28.722.541.106               | 755.193.023           | 3.079.876.307.945               | (492.965.524.903)          | 2.586.910.783.042                        |
| Nợ phải trả không phân bổ                    |                                     |                              |                              |                       | 18.278.185.018                  | -                          | 18.278.185.018                           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>2.515.980.249.470</b>            | <b>534.418.324.346</b>       | <b>28.722.541.106</b>        | <b>755.193.023</b>    | <b>3.098.154.492.963</b>        | <b>(492.965.524.903)</b>   | <b>2.605.188.968.060</b>                 |



**Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**Phụ lục 08 : BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo khu vực địa lý**

|                                    | <u>Thanh Hóa</u><br>VND | <u>Bắc Ninh</u><br>VND | <u>Sơn La</u><br>VND | <u>Bình Phước</u><br>VND | <u>Kon Tum</u><br>VND | <u>Khác</u><br>VND | <b>Tổng cộng</b><br><b>toàn doanh nghiệp</b><br>VND |
|------------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|---|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên | 227.433.055.661         | 408.433.271.518        | 69.887.200.100       | 14.110.006.967           | -                     | 1.240.867.025      | <b>721.104.401.271</b>                              |
| Tài sản bộ phận                    | 1.365.376.559.221       | 1.698.983.998.238      | 543.601.438.162      | 412.963.214.224          | 414.898.470.415       | -                  | <b>4.435.823.680.260</b>                            |
| Tổng chi phí mua TSCĐ              | -                       | 1.513.006.386          | -                    | 1.795.250.000            | 22.737.848.580        | -                  | <b>26.046.104.966</b>                               |

